TÒA ÁN NH DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 06/2018/DS-PT
Ngày: 23/01/2018
V/v: "Tranh chấp lối đi chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NH DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có***:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên Tòa: Ông Nguyễn Đình Loan
Các thẩm phán: Ông Bùi Văn Bình
Ông Nguyễn Văn Nhân

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Dương Quốc Thành - Thư ký Tòa án Nh dân tỉnh Bình Phước.

- ***Đại diện Viện kiểm sát Nh dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa***: Bà Trần Thị Huệ- Kiểm sát viên.

Trong ngày 23 tháng 01 năm 2018, tại trụ sở Tòa án Nh dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 114/2017/TLPT-DS ngày 31 tháng 10 năm 2017 về việc "Tranh chấp lối đi chung".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 10/2017/DS-ST ngày 26/7/2017 của Tòa án Nhân dân huyện B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 136/2017/QĐ-PT ngày 29 tháng 12 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

- Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1964.
Địa chỉ: Thôn 19/5, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước.
- Bà Trần Thị N, sinh năm 1963.
Địa chỉ: Thôn Bình Đức 01, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước.
- Ông Trần Văn Nh, sinh năm 1962.
Địa chỉ: Thôn P, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước
Cả ba đều có mặt.

2. Bị đơn:

- Ông Võ Nh, sinh năm 1960.
- Bà Thái Thị S, sinh năm 1966.
Cùng địa chỉ: Thôn 19/5, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước.
Cả hai đều có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ủy ban Nh dân huyện B, tỉnh Bình Phước.

Đại diện theo ủy quyền là ông Huỳnh Văn B - Chức vụ: Trưởng phòng Tài nguyên và môi trưởng huyện B, tỉnh Bình Phước (có đơn xin vắng mặt).

- NLQ1, sinh năm 1956 (Có mặt).
- NLQ2, sinh năm 1958 (Có mặt).
- NLQ3, sinh năm 1951 (Có mặt).
- NLQ4, sinh năm 1945 (Vắng mặt).
- NLQ5, sinh năm 1960 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn 19/5, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước

NLQ4 ủy quyền cho ông Nguyễn Tấn P, sinh năm 1974 (Có mặt).

Địa chỉ: Thôn P, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn xác định bà Võ Thị V, sinh năm 1964; ông Nguyễn Tấn Ph, sinh năm 1959; ông Nguyễn Tấn Q, sinh năm 1964; bà Huỳnh Thị Ph, sinh năm 1972; bà Cao Thị L, sinh năm 1968; ông Võ L, sinh năm 1958 là những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Tuy nhiên, những người này Tòa án Nhân dân tỉnh Bình Phước xác định không liên quan đến kháng cáo nên không triệu tập.

4. Người kháng cáo: - Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H, bà Trần Thị N, ông Trần Văn Nh.

- Bị đơn ông Võ Nh, bà Thái Thị S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Ông Trần Văn Nh, bà Trần Thị N và bà Nguyễn Thị H thống nhất trình bày:

Từ năm 1987, ông Nh, bà N và bà H có khai phá đất vườn rẫy tọa lạc tại thôn 19/5, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước, khi đó có 01 con đường đi từ đường thôn 19/5, xã Đ qua ranh giới đất giữa vợ chồng bị đơn ông Võ Nh, bà Thái Thị S và vợ chồng NLQ1, NLQ2, giữa ranh giới đất của NLQ3 và NLQ5, giữa ranh giới đất của NLQ3và ông Võ R (ông Võ R là cha của ông Võ Nh, ông Võ L, bà Võ Thị V), đi qua vườn đất của bà N, ông Nh, bà H cho đến đất NLQ4 thì hết đường. Con đường này ban đầu rộng khoảng 04 mét, dài khoảng 200 mét nhưng sau đó thu hẹp chiều rộng lại chỉ còn khoảng 02 mét.

Sau này ông Võ R chết, vườn đất ông R để lại cho các con là ông Võ L, bà Võ Thị V và vợ chồng ông Võ Nh, bà Thái Thị S sử dụng.

Từ năm 2013, vợ chồng ông Võ Nh, bà Thái Thị S đã lấn chiếm hai đoạn của con đường chạy qua ranh giới 02 mảnh đất của ông Nh, bà S để trồng cây và không cho bà N, ông Nh, bà H đi lại trên 02 đoạn đường này, cụ thể: đoạn đường thứ nhất rộng 02m, chiều dài khoảng 93,7m và đoạn thứ hai rộng 02m, chiều dài khoảng 123,8m.

Riêng đoạn đường đi còn lại của con đường đi qua giáp ranh giữa đất của NLQ3và NLQ5 thì chúng tôi vẫn sử dụng đi lại, không có tranh chấp gì.

Bà N, ông Nh và bà H yêu cầu Tòa án nhân dân huyện B buộc vợ chồng ông Võ Nh, bà Thái Thị S phải trả lại 02 đoạn đường, cụ thể: đoạn đường đi thứ nhất rộng 04m, chiều dài khoảng 93,7m chạy từ đường 19/5 đến giáp đất NLQ3 với

NLQ5; đoạn đường đi thứ hai rộng 04m, chiều dài khoảng 123,8m chạy từ giáp đất của NLQ3 với ông Nh, bà S và giáp giữa đất bà N với đất ông Nh, bà S đến giáp đất ông Nh, để các hộ dân sử dụng đi lại vào vườn đất sản xuất.

- Ông Võ Nh, bà Thái Thị S thống nhất trình bày:

Diện tích đất tọa lạc tại thôn 19/5, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước mà chúng tôi đang sử dụng có nguồn gốc là do chúng tôi nhận thừa kế từ cha chúng tôi (ông Võ R đã chết), được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV 901068 ngày 20/05/2015 đứng tên ông Võ Nh.

Chúng tôi thừa nhận từ trước đến nay đã có con đường đi mà các nguyên đơn bà H, bà N, ông Nh trình bày, nhưng chỉ là đường mòn, rộng từ 01 mét đến 02 mét cho xe máy chạy, còn chiều dài chúng tôi không biết và con đường không thể hiện trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp cho chúng tôi. Bà H, bà N và ông Nh trình bày con đường có chiều rộng là 04 mét là không đúng, đối với yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà H, bà N và ông Nh, vợ chồng chúng tôi không đồng ý và đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND huyện B, do ông Huỳnh Văn B – Chức vụ: Trưởng phòng tài nguyên và môi trường làm đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch UBND huyện B trình bày:

Đoạn đường đi đang tranh chấp đã có từ trước khi đo đạc lập bản đồ vẽ thửa và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ dân. Các hộ dân sử dụng con đường này để đi làm vườn rẫy và đường này nối từ đường liên thôn 19/5, xã Đ vào đất vườn rẫy của một số hộ dân.

Do độ rộng con đường là tương đối nhỏ, từ 02 mét trở xuống nên việc thể hiện đường đi trên bản đồ giải thửa tỷ lệ 1/2000 trước đây không có thể hiện. Tuy nhiên cần phải tôn trọng thực tế có con đường đi này trên thực địa.

Do trên bản đồ giải thửa không có thể hiện con đường nên sơ đồ thửa đất vẽ trên trang 3 của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các hộ dân cũng không thể hiện có con đường.

Từ thực tế sử dụng đất và công nghệ lập bản đồ giải thửa trước đây (chưa phải là bản đồ địa chính), đề nghị Tòa án Nhân dân huyện B giải quyết theo hướng xác định con đường này có trên thực tế để các hộ dân có đất phía trong sử dụng đi lại.

Ngoài ra, còn có lời trình bày ông Võ L, bà Võ Thị V, người đại diện theo ủy quyền của NLQ4 là ông Nguyễn Tấn P, NLQ3, NLQ1, NLQ2, NLQ5, ông Nguyễn Tấn Q, bà Huỳnh Thị Ph, ông Trịnh S, ông Đỗ Xuân H và bà Trần Thị B thể hiện trong hồ sơ vụ án và bản án sơ thẩm.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2017/DS-ST ngày 26/7/2017 của Tòa án Nh dân huyện B đã tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của các nguyên đơn ông Trần Văn Nh, bà Trần Thị N và bà Nguyễn Thị H.

Công nhận lối đi chung gồm:

- Đoạn đường đi thứ nhất từ đầu đường liên thôn 19/5 đi vào theo giáp ranh đất của NLQ1, NLQ2 đến giáp đất NLQ3, NLQ5 có diện tích 193,7m^2, có tứ cận:

phía Bắc giáp đất ông Nh, bà S dài 92,0m; phía Nam giáp đất NLQ1, NLQ2 dài 92,1m + 9,6m; phía Đông giáp đường liên thôn 19/5 rộng 02m; phía Tây giáp đoạn đường đi còn lại rộng 02m. Tài sản trên đất gồm có 03 cây su trồng năm 1997, 04 cây cao su và 01 cây mít nhỏ, 01 cây mít trồng năm 1995; 01 cây ổi trồng năm 1990, ông Nh, bà S phải có trách nhiệm cưa bỏ.

- Đoạn đường đi thứ hai gồm:

+ Đoạn đường kéo dài từ giáp đất NLQ5 qua theo giáp ranh với đất NLQ3 đến giáp đất bà N, có diện tích 133m^2, có tứ cận: phía Bắc đất bà N rộng 04m; phía Nam giáp đất NLQ5 rộng 04m; phía Đông giáp đất NLQ3 dài 34 m; phía Tây giáp đất ông Nh dài 32,5m. Ông Nh, bà S có trách nhiệm cưa bỏ 11 cây cao su trên lối đi chung này.

+ Đoạn đường kéo dài từ giáp đất của NLQ3 đi qua theo giáp ranh đất của bà N đến giáp đất của ông Nh có diện tích 244,8m^2, có tứ cận: phía Bắc giáp đất bà N dài 123,8m; phía Nam giáp đất ông Nh dài 121m; phía Tây giáp đất ông Nh rộng 02m; phía Đông giáp đất NLQ3 rộng 02m. Tài sản trên đất gồm có 51 cây cao su trồng năm 2012, ông Nh và bà S đã lấn chiếm con đường này nên phải có trách nhiệm cưa bỏ.

2. Ông Trần Văn Nh, bà Trần Thị N và bà Nguyễn Thị H có trách nhiệm liên đới trả cho ông Võ Nh, bà Thái Thị S số tiền 3.280.000 đồng.

3. Kiến nghị UBND huyện B điều chỉnh lại diện tích đất đã cấp cho hộ ông Võ Nh sau khi đã trừ đi diện tích lối đi chung.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 08/8/2017, nguyên đơn ông Trần Văn Nh, bà Trần Thị N, bà Nguyễn Thị H kháng cáo đề nghị Tòa án Nh dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm buộc ông Nh, bà S trả lại con đường đi chung chiều rộng 4m, chiều dài từ đầu đường 19/5 xã Đ đến rẫy ông Nh, đề nghị giải quyết chiều cao 4 m phòng để sau này vận chuyển hàng hóa nông sản đụng cành cao su, mít, xoài của các hộ giáp đường đi. Không đồng ý liên đới bồi thường số tiền 3.280.000 đồng tương đương với 65 m^2 đất ông Nh, bà S mở rộng đoạn đường như Tòa đã tuyên.

Ngày 09/8/207, bị đơn ông Võ Nh, bà Thái Thị S kháng cáo đề nghị Tòa án Nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm sửa một phần Bản án sơ thẩm về việc buộc vợ chồng ông Nh "bán" diện tích đất chiều ngang 02 m chiều dài là 32 m, buộc ông Nh phải chặt bỏ 51 cây cao su và phải trả lại diện tích đất chiều ngang 2 m chiều dài 123,8 m để làm lối đi chung và buộc ông Nh, bà S phải chịu số tiền xem xét, thẩm định.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay các nguyên đơn ông Trần Văn Nh, bà Trần Thị N, bà Nguyễn Thị H và bị đơn ông Võ Nh, bà Thái Thị S vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát Nhân dân tỉnh Bình Phước phát biểu:

Về việc tuân theo pháp luật: Kể từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố

tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015:

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm về tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, chi phí đo đạc và chi phí định giá tài sản.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án, trên cơ sở xem xét đầy đủ những tài liệu, chứng cứ được thẩm vấn công khai các đương sự tại phiên toà, kết quả tranh luận tại phiên toà, sau khi nghe ý kiến của Kiểm sát viên và của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn ông Trần Văn Nh, bà Trần Thị N, bà Nguyễn Thị H về việc đề nghị Tòa án buộc ông Nh, bà S trả lại con đường đi chung chiều rộng 4m, chiều dài từ đầu đường 19/5 xã Đ đến rẫy ông Nh, đề nghị giải quyết chiều cao 4 m phòng để sau này vận chuyển hàng hóa nông sản không đụng cành cây cao su, cây mít, cây xoài của các hộ giáp đường đi, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1.1] Con đường đi chung từ đầu đường liên thôn 19/5, xã Đ đi qua phần đất của các của các hộ ông Võ Nh, NLQ1, NLQ3, NLQ5, bà N đến hết đất của NLQ4, ông Nh. Tuy nhiên, các bên không thống nhất được chiều dài và chiều rộng của con đường. Các nguyên đơn cho rằng con đường này có chiều rộng là 04m, bị đơn cho rằng con đường có chiều rộng từ 1m đến 2 m.

[1.2] Tại Biên bản trình bày ý kiến của đại diện UBND huyện B (Bút lục số 279) xác định có con đường đi chung nhưng con đường đi nhỏ, có chiều rộng khoảng 02m chạy từ đầu đường liên thôn 19/5, xã Đ đến đất của các hộ dân phía trong, đoạn đường đi đang tranh chấp đã có từ trước khi đo đạc lập bản đồ giải thửa và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ dân. Do độ rộng con đường là tương đối nhỏ, từ 02 mét trở xuống nên việc thể hiện đường đi trên bản đồ giải thửa tỷ lệ 1/2000 trước đây không có thể hiện và do trên bản đồ giải thửa không có thể hiện con đường nên sơ đồ thửa đất vẽ trên trang 3 của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các hộ dân cũng không thể hiện có con đường.

[1.3] Lời khai của phía bị đơn cũng thừa nhận con đường tranh chấp đã tồn tại từ lâu nhưng không phải do các hộ dân phía trong khai phá, trong giấy chứng nhận quyền sử dụng dụng đất được cấp không thể hiện đường đi nên không đồng ý yêu cầu của nguyên đơn. Lời khai của nguyên đơn và lời khai của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ3, NLQ5, NLQ1, NLQ2 và những người làm chứng ông Trịnh S, ông H, bà B đều khẳng định con đường đi đang tranh chấp là con đường đã có từ trước, các hộ dân đã sử dụng đi lại để vào vườn rẫy sản xuất, con đường có chiều rộng khoảng 02m. Như vậy, Tòa cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn công nhận con đường đi chung từ đầu đường liên thôn 19/5, xã Đ đi qua phần đất của các của các hộ ông Võ Nh, NLQ1, NLQ3,

NLQ5, bà N đến hết đất của NLQ4, ông Nh có chiều rộng 02 m là lối đi chung của các hộ dân thuộc thôn 19/5 là có căn cứ đúng quy định của pháp luật.

[1.4] Theo quy định tại khoản 02 Điều 265 Bộ luật dân sự năm 2005 "*Người sử dụng đất được sử dụng không gian và lòng đất theo chiều thẳng đứng...*" nên yêu cầu của ông Nh, bà H, bà N về việc đòi giải quyết phần không gian trên đất và lòng đất đã được luật định. Mặt khác, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc đòi lại quyền sử dụng đất là đường đi chiều rộng 04 m, mặc dù đã được giải thích trong trường hợp chỉ có căn cứ xác định đường đi ở 02 đoạn đường nói trên đều là 02 m thì phía nguyên đơn phải có yêu cầu mở lối đi qua bất động sản liền kề và phải trả giá trị đất và tài sản trên đất tương ứng nhưng phía nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất là lối đi. Trong trường hợp này nguyên đơn vẫn còn quyền khởi kiện yêu cầu mở lối đi qua bất động sản liền kề theo quy định của pháp luật.

Do đó, kháng cáo của các nguyên đơn về phần này không được chấp nhận.

[2] Đối với kháng cáo của các nguyên đơn ông Nh, bà H, bà N về việc không đồng ý liên đới bồi thường số tiền 3.280.000 đồng tương đương với 65 m^2 đất ông Nh, bà S mở rộng đoạn đường như Tòa đã tuyên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: Đoạn đường kéo dài từ giáp đất NLQ5 vào theo giáp ranh đất NLQ3 đến giáp đất bà N, qua xem xét thực tế, ý kiến của đại diện UBND huyện B và các đương sự khác thì đoạn đường này chỉ có chiều rộng 02m nhưng đây là đoạn đường có chiều dài ngắn và có khúc cua vuông góc nên rất khó khăn cho việc lưu thông, vận chuyển đi lại. Do đó, để tiện cho việc lưu thông, đi lại cho các hộ dân được dễ dàng, thuận tiện cần mở rộng đoạn đường này rộng thêm 02m. Phần đất này thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bị đơn, nên các nguyên đơn phải có trách nhiệm hoàn trả giá trị bằng tiền đối với diện tích đất mở thêm cũng như tài sản trên phần diện tích đất này cho phía ông Nh, bà S là phù hợp với qui định tại Điều 275 Bộ luật dân sự năm 2005. Cụ thể: diện tích đường đi mở thêm là 65m^2 và tài sản trên đất là 11 cây cao su trồng năm 2012, có tổng giá trị đất và cây trồng là 3.280.000 đồng. Do đó, kháng cáo của các nguyên đơn về phần này không có căn cứ nên không được chấp nhận. Tuy nhiên, Tòa cấp sơ thẩm buộc các ông Nh, bà N, bà H có trách nhiệm liên đới trả lại giá trị đất và tài sản trên đất cho ông Nh, bà S nhưng không chia theo phần từng người là không đúng quy định tại Điều 300 Bộ luật Dân sự và không thi hành án được. Xét quyền lợi của ông Nh, bà H, bà N là ngang nhau nên cần buộc ông Nh, bà H, bà N mỗi người phải chịu 1/3 số tiền này 3.280.000 đồng : 3 = 1.093.000 đồng. Nên cần sửa án sơ thẩm về phần này.

[3] Xét kháng cáo bị đơn ông Võ Nh, bà Thái Thị S kháng cáo đề nghị sửa một phần Bản án sơ thẩm về việc buộc vợ chồng ông phải nhượng lại diện tích đất chiều ngang 2 m chiều dài là 32 m, buộc ông Nh phải chặt bỏ 51 cây cao su. Như đã phân tích tại mục [2] do đoạn đường này có chiều rộng 02m nhưng đây là đoạn đường có chiều dài ngắn và có khúc cua vuông góc nên rất khó khăn cho việc lưu thông, vận chuyển đi lại, do đó để tiện cho việc lưu thông nên cần mở rộng đoạn đường này thêm 02m. Do vậy, kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận.

[4] Xét kháng cáo bị đơn ông Võ Nh, bà Thái Thị S về việc không đồng ý trả lại diện tích đất chiều ngang 2 m chiều dài 123,8 m để làm lối đi chung, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: Như đã phân tích tại mục [1] thì đoạn đường có chiều dài từ đầu đường 19/5 xã Đ đến hết rẫy ông Nh là lối đi chung; do đó, kháng cáo của ông Nh, bà S về phần này không được chấp nhận.

[5] Xét kháng cáo bị đơn ông Võ Nh, bà Thái Thị S về việc không đồng ý chịu số tiền chi phí đo đạc, xem xét, thẩm định và định giá tài sản, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận một phần nên căn cứ theo quy định tại các Điều 157, Điều 158, Điều 165 và Điều 166 Bộ luật tố tụng Dân sự thì cả nguyên đơn và bị đơn đều phải chịu tiền chi phí đo đạc, xem xét thẩm định và định giá tài sản; Tòa án cấp sơ thẩm xác định mỗi bên phải chịu ½ số tiền thực tế đã chi, tức nguyên đơn phải chịu 6.277.000 đồng (12.554.000 đồng : 2) và bị đơn phải chịu 6.277.000 đồng là phù hợp, nên kháng cáo của bị đơn về nội dung này không được chấp nhận. Tuy nhiên, do Tòa án cấp sơ thẩm không xác định cụ thể số tiền mỗi người đã nộp, số tiền phải chịu và số tiền được nhận lại nên cần sửa lại mới thi hành án được. Tại phiên tòa phúc thẩm đã xác định được trong số tiền chi phí đo đạc, xem xét thẩm định và định giá tài sản 12.554.000 đồng, các nguyên đơn bà N, bà H và ông Nh đã nộp mỗi người 1/3 số tiền này. Do đó, ông Nh, bà S có nghĩa vụ hoàn trả cho các nguyên đơn ông Nh, bà N và bà H mỗi người là 6.277.000 đồng : 3 = 2.092.000 đồng. Do vậy, cần sửa án sơ thẩm về phần này.

[6] Án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên bị đơn ông Nh, bà S và nguyên đơn ông Nh, bà N và bà H không phải chịu.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa có căn cứ được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2017/DS-ST ngày 26/7/2017 của Tòa án Nh dân huyện B, tỉnh Bình Phước.

Căn cứ các Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 166, Điều 170, Điều 203 Luật đất đai; Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

1. Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông Trần Văn Nh, bà Trần Thị N và bà Nguyễn Thị H.

Công nhận lối đi chung gồm:

- Đoạn đường đi thứ nhất từ đầu đường liên thôn 19/5 đi vào theo giáp ranh đất của NLQ1, NLQ2 đến giáp đất NLQ3, NLQ5 có diện tích 193,7m^2, có tứ cận:

phía Bắc giáp đất ông Nh, bà S có dài 92,0m; phía Nam giáp đất NLQ1, NLQ2 dài 92,1m + 9,6m; phía Đông giáp đường liên thôn 19/5 rộng 02m; phía Tây giáp đoạn đường đi còn lại rộng 02m. Tài sản trên đất gồm có 03 cây su trồng năm 1997, 04 cây cao su và 01 cây mít nhỏ, 01 cây mít trồng năm 1995; 01 cây ổi trồng năm 1990, ông Nh, bà S phải có trách nhiệm cưa bỏ.

- Đoạn đường đi thứ hai gồm:

+ Đoạn đường kéo dài từ giáp đất NLQ5 qua theo giáp ranh với đất NLQ3 đến giáp đất bà N, có diện tích 133m^2, có tứ cận: phía Bắc đất bà N rộng 04m; phía Nam giáp đất NLQ5 rộng 04m; phía Đông giáp đất NLQ3 có dài 34 m; phía Tây giáp đất ông Nh dài 32,5m. Ông Nh, bà S có trách nhiệm cưa bỏ 11 cây cao su trên lối đi chung này.

+ Đoạn đường kéo dài từ giáp đất của NLQ3 đi qua theo giáp ranh đất của bà N đến giáp đất của ông Nh có diện tích 244,8m^2, có tứ cận: phía Bắc giáp đất bà N dài 123,8m; phía Nam giáp đất ông Nh dài 121m; phía Tây giáp đất ông Nh rộng 02m; phía Đông giáp đất NLQ3 rộng 02m. Tài sản trên đất gồm có 51 cây cao su trồng năm 2012, ông Nh và bà S đã lấn chiếm con đường này nên phải có trách nhiệm cưa bỏ.

2. Buộc nguyên đơn ông Trần Văn Nh, bà Trần Thị N và bà Nguyễn Thị H mỗi người có trách nhiệm trả cho ông Võ Nh, bà Thái Thị S tiền giá trị đất và tài sản trên đất là 1.093.000 đồng *(Một triệu không trăm chín mươi ba nghìn đồng)*.

3. Kiến nghị UBND huyện B điều chỉnh lại diện tích đất đã cấp cho hộ ông Võ Nh sau khi đã trừ đi diện tích lối đi chung.

4. Về án phí và các chi phí tố tụng khác:

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Võ Nh và bà Thái Thị S phải nộp 200.000 đồng; bà Trần Thị N, ông Trần Văn Nh và bà Nguyễn Thị H mỗi người phải nộp số tiền 200.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 200.000đ đã nộp theo các biên lai thu tiền số 013316, 013318, 013317 cùng ngày 12/12/2013 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn ông Võ Nh và bà Thái Thị S không phải chịu. Nguyên đơn bà Trần Thị N, ông Trần Văn Nh và bà Nguyễn Thị H không phải chịu. Chi cục thi hành án dân sự huyện B hoàn trả lại cho ông Võ Nh và bà Thái Thị S số tiền 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 0018994 ngày 17/8/2017, hoàn trả lại cho ông Trần Văn Nh số tiền 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 0018991 ngày 17/8/2017, hoàn trả lại cho bà Trần Thị N số tiền 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 0018989 ngày 17/8/2017, hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị H số tiền 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 0018990 ngày 17/8/2017.

- Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, chi phí đo đạc và chi phí định giá tài sản là 12.544.000 đồng, các nguyên đơn bà N, bà H và ông Nh phải chịu là 6.277.000 đồng, bị đơn ông Nh, bà S phải chịu 6.277.000 đồng. Các nguyên đơn bà N, bà H và ông Nh đã nộp mỗi người 1/3 số tiền này. Do đó, ông Võ Nh, bà Thái Thị S có nghĩa vụ hoàn trả cho các nguyên đơn ông Nh, bà N và bà H mỗi người là:

6.277.000 đồng : 3 = 2.092.000 đồng (Hai triệu không trăm chín mươi hai nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án ./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện B;
- CCTHA dân sự huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu (HS, TNV, TDS).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Đình Loan

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Văn Bình **Nguyễn Văn Nh** **Nguyễn Đình Loan**